

CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA

-----o0o-----

Số: 2004/2023/CV-AAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**



**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ
trách quản trị công ty.

Email : letrangqtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023.

- Công văn số 2004-1/2023/CV-AAT ngày 20/04/2023 về giải trình chênh
lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần
Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 20/4/2023 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu kèm theo:

-Báo cáo tài chính Quý 1/2023

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

Lê Thị Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIỀN SƠN THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 2004-1/2023/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023)

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	1.881.610.785	164.262.475	1.145%
Lợi nhuận sau thuế	1.465.256.966	21.407.935	6.844%

2/ Nguyên nhân:

Quý 1/2022 doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng giảm, doanh thu hoạt động may gia công ổn định tương ứng so với Quý 1/2022; Tuy nhiên doanh thu hoạt động thương mại tăng 22,71%, dẫn đến tổng doanh thu Quý 1/2023 tăng 9,97% so với Quý 1/2022. Mặt khác chi phí giá vốn hoạt động gia công giảm 20,01% so với Quý 1/2022, biên lợi nhuận gộp hoạt động thương mại tăng nên lợi nhuận trước thuế tăng 1.145% và lợi nhuận sau thuế tăng 6.844% với Quý 1/2022. Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST Quý 1/2023 của Công ty tăng so với Quý 1/2022.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT ./.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

SỐ 09- KCN BẮC SƠN BÌM SƠN, P. BẮC SƠN, TX BÌM SƠN, TH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		475.275.395.455	445.381.108.104
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	16.556.702.695	15.812.579.609
111	1. Tiền		16.556.702.695	15.812.579.609
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		432.594.092.408	412.319.618.339
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	162.081.332.098	118.310.020.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	215.840.428.326	239.453.952.946
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		36.900.000.000	36.900.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.602.034.451	19.485.347.767
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-1.829.702.467	-1.829.702.467
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	25.001.541.393	15.738.219.127
141	1. Hàng tồn kho		25.001.541.393	15.738.219.127
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		123.058.959	510.691.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			387.632.070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		569.758.233.298	608.064.779.724
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.100.000.000	64.818.268.413
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	37.100.000.000	66.450.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-1.631.731.587
220	II. Tài sản cố định		174.421.492.714	180.167.384.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	167.652.869.422	173.366.191.934
222	- Nguyên giá		365.010.103.804	365.278.296.297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-197.357.234.382	-191.912.104.363
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.768.623.292	6.801.192.678
228	- Nguyên giá		7.278.877.000	7.278.877.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-510.253.708	-477.684.322
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	269.065.171.436	272.532.909.484
231	- Nguyên giá		346.826.831.967	344.585.433.284
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-77.761.660.531	-72.052.523.800
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	5.931.923.000	5.931.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5.931.923.000	5.931.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.917.646.148	17.292.294.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	15.917.646.148	17.292.294.215
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.045.033.628.753	1.053.445.887.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		313.010.011.149	321.963.823.486
310	I. Nợ ngắn hạn		163.576.392.061	167.802.370.607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	7.639.812.980	7.794.628.305
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		24.231.359.700	3.380.749.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	29.700.132.445	29.241.422.426
314	4. Phải trả công nhân viên		5.467.512.073	3.438.921.896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	879.974.794	880.636.741
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	95.556.507.239	122.964.919.409
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		149.433.619.088	154.161.452.879
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	44.939.363.709	44.939.363.709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	104.494.255.379	109.222.089.170
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		732.023.617.604	731.482.064.342
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	732.023.617.604	731.482.064.342
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		638.014.890.000	638.014.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		638.014.890.000	638.014.890.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210.000.000)	(210.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.761.227.604	93.219.674.342
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.267.834.374	4.191.538.078
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		90.493.393.230	89.028.136.264
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.045.033.628.753	1.053.445.887.828



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Đơn vị tính: đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	126.024.594.157	114.596.183.383	126.024.594.157	114.596.183.383
02	2. Các khoản giảm trừ				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	126.024.594.157	114.596.183.383	126.024.594.157	114.596.183.383
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	111.893.733.897	105.258.104.577	111.893.733.897	105.258.104.577
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		14.130.860.260	9.338.078.806	14.130.860.260	9.338.078.806
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	14.734.512	60.818.288	14.734.512	60.818.288
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	6.147.596.401	3.827.780.630	6.147.596.401	3.827.780.630
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.147.596.401	3.827.780.630	6.147.596.401	3.827.780.630
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.718.512.205	276.272.122	2.718.512.205	276.272.122
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3.197.717.067	4.580.571.641	3.197.717.067	4.580.571.641
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		2.081.769.099	714.272.701	2.081.769.099	714.272.701
31	11. Thu nhập khác	VI.08			-	-
32	12. Chi phí khác	VI.09	200.158.314	550.010.226	200.158.314	550.010.226
40	13. Lợi nhuận khác		(200.158.314)	(550.010.226)	(200.158.314)	-550.010.226
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.881.610.785	164.262.475	1.881.610.785	164.262.475
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		416.353.819	142.854.540	416.353.819	142.854.540
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.465.256.966	21.407.935	1.465.256.966	21.407.935
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	23	0,34	23,0	0,34
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	23	0,34	23,0	0,34

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		107.196.727.627	154.616.451.029
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(113.230.271.193)	(84.568.819.800)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.740.648.108)	(8.498.566.833)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.147.596.401)	(3.043.027.932)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.244.924.046	382.628.138
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.711.654.269)	(102.992.996.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.611.481.702	(44.104.331.510)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH			
21	khác			-2.108.712.330
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			3.103.660.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	994.947.670
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp			
31	của chủ sở hữu			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	47.993.337.078	107.427.616.347
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-88.860.695.694	-29.704.637.062
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.867.358.616)	77.722.979.285
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		744.123.086	34.613.595.445
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.812.579.609	90.202.549.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16.556.702.695	124.816.145.353

Lê Thị Nguyên
Người lập biểuTống Anh Linh
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

1.3. CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

2.4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2021.

2.5. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính :

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 TỈ GIÁ ÁP DỤNG

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 CÁC KHOẢN VAY

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế và được ghi nhận là ngắn hạn do kỳ hạn thanh toán là dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Quyết định của Chủ sở hữu.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo chi trả lợi nhuận.

3.16 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa sắt, thép, các sản phẩm từ vách kính, khung nhôm, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập khác.

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản tiền thu phạt vi phạm hợp đồng của khách hàng và xử lý số dư công nợ nhỏ trong thanh toán, được ghi nhận dựa trên Hợp đồng kinh tế đã ký kết, giấy báo có và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

3.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm và hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.19 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3.20 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
01 . TIỀN			
Tiền mặt	15.892.849.847	14.757.898.340	
Tiền gửi thanh toán	663.852.848	1.054.681.269	
Các khoản tương đương tiền			
Cộng	16.556.702.695	15.812.579.609	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Công ty Max International INC	8.407.797.641	9.770.653.230	
Công ty TNHH May Sumec việt nam	4.511.619.327	4.511.619.327	
Công ty TNHH TAV		2.616.173.127	
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)		252.553.594	
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	5.428.666.061	2.853.795.117	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225	7.799.729.225	
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	7.930.050.167	6.898.145.167	
Công ty CP Dịch vụ ĐT và PTr TM Hùng Phát	38.944.704.792	36.202.105.952	
Công ty cp xuất khẩu Quang Minh Phát	5.376.099.470	5.376.099.470	
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	2.098.871.600	5.691.537.600	
Công ty CP đầu tư Hà nội Phố	3.606.473.440	2.748.616.478	
Công ty CP đại phát Vina	9.993.995.700		
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc	64.106.172.701	29.360.863.913	
Nhóm Khách hàng khác			
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	3.877.151.974	4.228.127.893	
Cộng	162.081.332.098	118.310.020.093	
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
1 Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	15.569.936	3.549.373.508	
2 Công ty Cổ phần Lương Phát	97.311.263.327	115.872.326.012	
3 Công ty Cổ phần Great Vina		10.297.293.416	
4 Công ty Cổ phần Hightland Sourcing	19.972.428.907	19.972.428.907	
5 Công ty Cổ phần May Tatsu	49.596.166.389	46.249.524.713	
6 Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	20.933.925.292	22.933.925.292	
7 Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt	3.007.745.138	3.380.103.638	
8 Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	16.111.656.213	9.494.531.700	
9 Công ty cổ phần đầu tư minh thắng	1.150.000.000		
10 Các nhà cung cấp khác	7.741.673.124	7.704.445.760	
Cộng	215.840.428.326	239.453.952.946	

1 . Hợp đồng nguyên tắc 01/2021 DG-TIENSONTH ngày 10/01/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

2. Hợp đồng thi công xây dựng số 1010/2021/HDXD/TS-LP Ngày 10/10/2021
3. Gia công hàng may mặc số :01/GREAT-TIENSON/2022 ngày 10/01/2022
5. 01/HĐNT/TS-HG ngày 15/5/2022 (HIGHLAND SOURCING)
6. Gia công hàng may mặc số :01/TS-TATSU /2022 ngày 05/01/2022
7. Gia công hàng may mặc số :01/VITORY-TIENSON/2022 ngày 05/01/2022
8. 01/HĐNT/TS-PĐ ngày (Tuy Đức Đak Nông)
9. 14/HĐNS/TĐ-TS/2022 ngày 29/12/2022

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56.502.034.451		19.485.347.767	
Tạm ứng	19.602.034.451		19.485.347.767	
Phải thu khác (1)	36.900.000.000			
b) Dài hạn	37.100.000.000		66.450.000.000	
Ký Quỹ	37.100.000.000		66.450.000.000	
Công ty Cổ phần Lương Phát(1)	15.000.000.000		15.000.000.000	
Công ty TNHH Victory Việt Nam(2)	100.000.000		2.450.000.000	
Mua Bất động sản (3)	8.000.000.000		35.000.000.000	
Công ty Cổ phần Great Vina(4)	14.000.000.000		14.000.000.000	
Cộng (a+b)	93.602.034.451		85.935.347.767	

- (1) Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- (2) Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy
- (3) Đặt cọc mua bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 20/06/2022 được ký bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên sơn Thanh Hóa và một bên là Ông Lê Văn An.
- (4) Giá trị theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	3.056.937.979		4.396.305.766	
Nguyên vật liệu	341.815.000		880.036.000	
Chi phí dở dang	1.452.536.163			
Thành phẩm	20.150.252.251		10.461.877.361	
Cộng	25.001.541.393		15.738.219.127	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
246.913.582	270.061.729

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Công cụ, dụng cụ	7.613.910.105	8.920.982.941
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.579.993.334	3.600.607.498
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.476.829.127	4.500.642.047
Cộng	15.917.646.148	17.292.294.215

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		477.684.322	477.684.322
Tăng trong kỳ		32.569.386	32.569.386
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm		510.253.708	510.253.708
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000	6.036.192.678	6.801.192.678
Số cuối kỳ	765.000.000	6.003.623.292	6.768.623.292

;09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa VKT	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.572.651.000	343.012.782.284	344.585.433.284
Tăng trong kỳ		2.241.398.683	2.241.398.683
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm	1.572.651.000	345.254.180.967	346.826.831.967
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	31.453.020	72.021.070.780	72.052.523.800
Tăng trong kỳ		5.709.136.731	5.709.136.731
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm		77.730.207.511	77.761.660.531
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.572.651.000	270.991.711.504	272.532.909.484
Số cuối kỳ	1.572.651.000	267.523.973.456	269.065.171.436

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		
Cộng	5.931.923.000	5.931.923.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may Minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	3.070.013.891	3.570.013.891
Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	295.194.210	295.194.210
Công ty TNHH XD Thanh Hóa - Cty TNHH	277.290.928	242.088.328
Công ty TNHH TM dịch vụ BPTECH	185.449.999	217.519.999
Công ty TNHH Phần Thịnh -TAE GWANG	118.968.460	165.305.900
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Vệ Lam Sơn	289.080.001	142.560.001
Cty TNHH CHỈ MAY AMERICAN & EFIRD Việt nam	155.031.982	151.097.393
Công ty CP đầu tư PRO- INCA	622.650.553	684.506.366
Công ty CP sản xuất công nghệ Đông Nam Á	125.611.962	151.423.344
Nhóm Nhà cung cấp khác	1.974.638.468	1.649.036.347
Cộng	7.639.812.980	7.794.628.305

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	29.241.422.426	969.710.019	511.000.000	29.700.132.445
Thuế đất	6.901.049.660		500.000.000	6.401.049.660
Thuế TNCN	944.848.898	1.014.726		945.863.624
Thuế môn bài		11.000.000	11.000.000	
Thuế TNDN	21.324.745.023	416.353.819		21.741.098.842
Thuế GTGT phải nộp		541.341.474		541.341.474
khoản phải nộp khác	70.778.845			70.778.845
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	879.974.794	880.636.741
Phải trả khác ngắn hạn(BHXXH)	879.974.794	880.636.741
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		
b) Dài hạn	44.939.363.709	44.939.363.709
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	19.172.160.000	19.172.160.000
Cộng (a+b)	45.819.338.503	45.820.000.450

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	11,840%	75.528.250.000	6,00%	38.300.250.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,770%	11.283.400.000	1,75%	11.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,175%	1.115.000.000	0,18%	1.115.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	0,790%	5.038.500.000	0,79%	5.017.500.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,700%	4.460.000.000	0,70%	4.460.000.000
Các cổ đông khác	84,725%	540.589.740.000	90,59%	577.972.140.000
Cộng	100%	638.014.890.000	100%	638.014.890.000

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	638.014.890.000	638.014.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	638.014.890.000	638.014.890.000

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.801.489	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	63.801.489	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.801.489	63.801.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000

Cộng	457.500.000	457.500.000
17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	17.100,40	3.685,94
THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC		
VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	27.118.288.175	27.080.518.744
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.063.878.000	14.957.828.000
Hoạt động kinh doanh KS	26.936.361	29.140.739
Hoạt động thương mại	88.815.491.621	72.378.293.482
Hoạt động may khâu trang		1.500.000
Hoạt động khác		148.902.418
Cộng	126.024.594.157	114.596.183.383
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	27.118.288.175	27.080.518.744
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.063.878.000	14.957.828.000
Hoạt động kinh doanh KS	26.936.361	29.140.739
Hoạt động thương mại	88.815.491.621	72.378.293.482
Hoạt động may khâu trang		1.500.000
Hoạt động khác		148.902.418
Cộng	126.024.594.157	114.596.183.383
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	19.987.862.886	24.952.936.932
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.714.121.447	9.905.202.294
Hoạt động kinh doanh KS	17.362.264	1.534.076
Hoạt động thương mại	83.174.387.300	70.298.000.100
Hoạt động may khâu trang		1.500.000
Hoạt động khác		98.931.175
Cộng	111.893.733.897	105.258.104.577
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	14.734.512	40.840.329
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		19.977.959
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	14.734.512	60.818.288
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6.147.596.401	3.042.993.907
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		784.786.723
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	6.147.596.401	3.827.780.630

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua ngoài	2.718.512.205	276.272.122
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	2.718.512.205	276.272.122
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiền lương	1.848.877.138	1.828.612.335
Chi phí khấu hao	130.792.431	121.042.431
Chi phí mua ngoài	979.641.368	2.488.436.601
Chi phí thuế, phí, lệ phí	174.112.615	
Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	64.293.515	142.480.274
Cộng	3.197.717.067	4.580.571.641
08 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng		
Cộng		
09 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	200.158.314	550.010.226
Xử lý công nợ		
Cộng	200.158.314	550.010.226
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	1.881.610.785	164.262.475
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	200.158.314	550.010.226
Chi phí không được trừ khác	200.158.314	550.010.226
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	2.081.769.099	714.272.701
Thuế TNDN phải nộp năm nay	416.353.819	142.854.540
Thuế TNDN phải nộp	416.353.819	142.854.540
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	1.465.256.966	21.407.935
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	1.465.256.966	21.407.935
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	63.801.489	63.801.489
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	23	0,34
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	23	0,34
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	247.129.359	160.649.950
Chi phí nhân công	2.435.966.457	12.252.553.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.792.431	1.327.718.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.385.675	2.988.136.183

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Cộng**3.428.273.922****16.729.057.700****VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT****1 . Số tiền thực vay trong năm**

Tiền vay theo các KU thông thường

Kỳ này**Kỳ trước**

47.993.337.078

107.427.616.347

Cộng**47.993.337.078****107.427.616.347****2 . Số tiền đã thực trả gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường

Kỳ này**Kỳ trước**

88.860.695.694

29.704.637.062

Cộng**88.860.695.694****29.704.637.062****VIII THÔNG TIN KHÁC****01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****Tên tổ chức - cá nhân****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần May Tatsu

Q/ hệ liên kết

Công ty Cổ phần Lương Phát

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Great Vina

Q/ hệ liên kết

Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

Q/ hệ liên kết

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn

Q/ hệ liên kết

Công ty TNHH Victory Việt Nam

Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	11.379.594.890	6.106.904.746
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	1.973.206.190	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	24.111.400	29.377.525
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết		
Cộng		13.376.912.480	6.136.282.271

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		300.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		1.399.640
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		100.431.175
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		
Cộng			401.830.815

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

c) . Giao dịch tài chính

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		20.760.000.000
Cho công ty vay			
Thu nợ cho vay			-
Cộng			20.760.000.000

2.3 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	15.569.936	3.517.259.679
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		10.297.293.416
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	49.596.166.389	44.825.039.584
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	97.311.263.327	129.423.696.578
Cộng		146.922.999.652	188.063.289.257

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7.799.729.225	7.799.729.225
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	98.100.000	2.939.244
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	1.308.000.000	
Cộng		9.205.829.225	7.802.668.469

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35,00%	7.000.000.000	Công ty TNHH Victory Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)**04 . BAO CAO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)****05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)****06 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (Xem Phụ lục 08)**

07 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022 của công ty đã được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023



Tống Anh Linh

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

PHỤ LỤC SỐ 01

Đơn vị tính: VND

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	203.503.441.363	155.468.908.493	5.774.538.821	531.407.620	365.278.296.297
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm					
3	Giảm trong năm	268.192.493	-	-	-	268.192.493
	- Do phân loại lại nhóm	268.192.493				268.192.493
4	Số cuối kỳ	203.235.248.870	155.468.908.493	5.774.538.821	531.407.620	365.010.103.804
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	93.827.747.676	93.018.547.423	4.716.191.967	349.617.297	191.912.104.363
2	Tăng trong kỳ	4.160.510.679	1.204.287.112	98.295.453	9.750.000	5.472.843.244
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4.160.510.679	1.204.287.112	98.295.453	9.750.000	5.472.843.244
3	Giảm trong kỳ	27.713.225	-	-	-	27.713.225
	- Do phân loại lại nhóm	27.713.225				27.713.225
4	Số cuối kỳ	97.960.545.130	94.222.834.535	4.814.487.420	359.367.297	197.357.234.382
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	109.675.693.687	62.450.361.070	1.058.346.854	181.790.323	173.366.191.934
2	Số cuối kỳ	105.274.703.740	61.246.073.958	960.051.401	172.040.323	167.652.869.422

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Lê Thị Nguyên

Tổng Anh Linh



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31/03/2023

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
a) Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(A+B)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Nguyễn

HL



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Tên Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 03

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	89.866.171.818	89.866.171.818	56.724.449.733	62.832.861.903	95.974.583.988	95.974.583.988
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	26.724.449.733	26.724.449.733	26.724.449.733	27.738.613.988	27.738.613.988	27.738.613.988
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	21.641.722.085	21.641.722.085		27.494.247.915	49.135.970.000	49.135.970.000
NHTMCP Tiên Phong - CN Nghi Sơn	11.000.000.000	11.000.000.000		7.600.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000
Vay cá nhân	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000			
	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
b NỢ ĐẾN HẠN TRẢ						
NHTMCP Công thương Việt nam	5.690.335.421			21.300.000.000	26.990.335.421	26.990.335.421
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	3.900.000.000			1.300.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
	1.790.335.421					
c VAY DÀI HẠN						
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	104.494.255.379	104.494.255.379		20.000.000.000	21.790.335.421	21.790.335.421
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	19.500.000.000	19.500.000.000		4.727.833.791	109.222.089.170	109.222.089.170
	84.994.255.379	84.994.255.379			19.500.000.000	19.500.000.000
Tổng cộng (a+b)	200.050.762.618	194.360.427.197	56.724.449.733	88.860.695.694	232.187.008.579	232.187.008.579

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31/03/2023

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	23.331.984.778	661.594.374.778
2. Số tăng trong năm					69.887.689.564	69.887.689.564
- Tăng vốn năm nay						
Trong đó:						
- Lãi năm nay					89.028.136.264	89.028.136.264
- Chia cổ tức					-19.140.446.700	-19.140.446.700
4. Số cuối năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	93.219.674.342	731.482.064.342
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	93.219.674.342	731.482.064.342
2. Số tăng trong kỳ					1.465.256.966	1.465.256.966
- Tăng vốn kỳ này						
- Lãi kỳ này					1.465.256.966	1.465.256.966
3. Số giảm trong kỳ					923.703.704	923.703.704
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	923.703.704	923.703.704
					93.761.227.604	732.023.617.604

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Nguyễn

TC

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lường
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 03

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	89.866.171.818	89.866.171.818	56.724.449.733	62.832.861.903	95.974.583.988	95.974.583.988
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	26.724.449.733	26.724.449.733	26.724.449.733	27.738.613.988	27.738.613.988	27.738.613.988
NHTMCP ngoại thương - CN Thanh hoá	21.641.722.085	21.641.722.085		27.494.247.915	49.135.970.000	49.135.970.000
NHTMCP Tiên Phong - CN Nghi Sơn	11.000.000.000	11.000.000.000		7.600.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000
Vay cá nhân	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000			
	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
b NỢ ĐẾN HẠN TRẢ						
NHTMCP Công thương Việt nam	3.900.000.000	3.900.000.000		23.090.335.421	26.990.335.421	26.990.335.421
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa				1.300.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
c VAY DÀI HẠN						
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	106.284.590.800	106.284.590.800		21.790.335.421	21.790.335.421	21.790.335.421
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	19.500.000.000	19.500.000.000		2.937.498.370	109.222.089.170	109.222.089.170
	86.784.590.800	86.784.590.800			19.500.000.000	19.500.000.000
Tổng cộng (a+b)	200.050.762.618	196.150.762.618	56.724.449.733	88.860.695.694	232.187.008.579	232.187.008.579

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Nguyễn

TC



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	23.331.984.778	661.594.374.778
2. Số tăng trong năm					69.887.689.564	69.887.689.564
- Tăng vốn năm nay						
Trong đó:						
- Lãi năm nay					89.028.136.264	89.028.136.264
- Chia cổ tức					-19.140.446.700	-19.140.446.700
4. Số cuối năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	93.219.674.342	731.482.064.342
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	93.219.674.342	731.482.064.342
2. Số tăng trong kỳ					1.465.256.966	1.465.256.966
- Tăng vốn kỳ này						
- Lãi kỳ này					1.465.256.966	1.465.256.966
3. Số giảm trong kỳ					923.703.704	923.703.704
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	93.761.227.604	923.703.704

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Nguyễn

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD kỳ này	Doanh thu cho thuê phân bổ cho kỳ này	Đơn vị tính: đồng
					KQKD kỳ này (Nếu ghi nhận Dthu từng lần)
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	126.024.594.157	1.560.000.000	127.584.594.157
02	2. Các khoản giảm trừ				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	126.024.594.157	1.560.000.000	127.584.594.157
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	111.893.733.897	1.127.322.816	113.021.056.713
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		14.130.860.260	432.677.184	14.563.537.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	14.734.512		14.734.512
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	6.147.596.401		6.147.596.401
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.147.596.401		6.147.596.401
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.718.512.205		2.718.512.205
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3.197.717.067		3.197.717.067
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		2.081.769.099	432.677.184	2.514.446.283
31	11. Thu nhập khác	VI.08			
32	12. Chi phí khác	VI.09	200.158.314		200.158.314
40	13. Lợi nhuận khác		(200.158.314)		(200.158.314)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.881.610.785	432.677.184	2.314.287.969
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	416.353.819	86.535.437	502.889.256
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.465.256.966	346.141.747	1.811.398.713
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	23	5	28
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	23	5	28

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trần Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06
Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Thanh lý BĐS Đầu tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	27.118.288.175	88.815.491.621	0	10.090.814.361	126.024.594.157	0	126.024.594.157
2	Doanh thu thuần nội bộ			0	8.731.483.711	114.612.246.102	0	114.612.246.102
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	22.706.375.091	83.174.387.300	0	3.197.717.067	3.197.717.067	0	3.197.717.067
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			0	11.929.200.778	117.809.963.169	0	117.809.963.169
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	22.706.375.091	83.174.387.300	0	-1.838.386.417	8.214.630.988	0	8.214.630.988
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.411.913.084		0		0		1.045.033.628.753
6	Chi mua TSCĐ							313.010.011.149
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	126.024.594.157	0	126.024.594.157		126.024.594.157
	Trong đó					
	D/thu Gia công	27.118.288.175		27.118.288.175		27.118.288.175
	D/thu thương mại	88.815.491.621		88.815.491.621		88.815.491.621
	Thanh lý BĐS Đầu tư	0		0		0
	D/thu CC dịch vụ	10.090.814.361		10.090.814.361		10.090.814.361
2	Giá vốn	111.893.733.897		111.893.733.897		111.893.733.897
2	Lợi nhuận thuần	14.130.860.260	0	14.130.860.260		14.130.860.260
3	Chi mua TSCĐ	0		0		0

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2023



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA

-----o0o-----

Số: 2004/2023/CV-AAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ
trách quản trị công ty.

Email : letrangqtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023.

- Công văn số 2004-1/2023/CV-AAT ngày 20/04/2023 về giải trình chênh
lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần
Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 20/4/2023 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2023

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

Lê Thị Trang